

TẬP CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng Hải Phòng về việc công bố Tập chỉ số giá xây dựng quý III năm 2026 thành phố Hải Phòng).

I. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) tại thành phố Hải Phòng và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng chủ yếu theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng của công trình theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng và chi phí lán trại tạm).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu quý III năm 2026 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu *bình quân* năm 2025.

4. Các chỉ số giá xây dựng của quý III năm 2026 được tính toán, điều chỉnh theo mặt bằng giá xây dựng tại thời điểm tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định dựa trên *tỉ trọng tính toán* theo phương pháp thống kê, tính toán từ những hồ sơ dự toán đã được phê duyệt của các công trình đã được xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng, các chi phí vật liệu xây dựng tính theo mặt bằng giá vật liệu xây dựng *bình quân* quý III năm 2026 thành phố Hải Phòng.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2025 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2025). Giá xây dựng công trình tính tại thời điểm năm 2025 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Phần chỉ số giá được công bố cho quý III năm 2026 chỉ mang ý nghĩa thống kê làm số liệu tham khảo.

II. Chỉ số giá xây dựng quý III năm 2026:

Bảng số 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2025=100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Danh mục công trình	Tháng 7 năm 2026 so với năm gốc 2025	Tháng 8 năm 2026 so với năm gốc 2025	Tháng 9 năm 2026 so với năm gốc 2025	Quý III năm 2026 so với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	110,28	110,86	111,39	110,84
2	Công trình giáo dục	108,42	108,65	109,06	108,71
3	Công trình văn hóa	110,67	112,44	113,46	112,19
4	Trụ sở cơ quan	111,15	111,15	111,80	111,37
5	Công trình y tế	108,98	108,98	109,57	109,18
6	Công trình thể thao	110,21	110,84	111,12	110,72
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	Đường dây	119,86	119,98	120,20	120,01
	Trạm biến áp	104,83	102,11	105,93	104,29
2	Công trình kho, nhà xưởng				
	Kho, nhà xưởng	105,33	105,89	106,00	105,74
III	CÔNG TRÌNH HTKT				
1	Công trình cấp nước				
	Nhà máy nước	106,92	106,97	108,02	107,30
	Tuyến công cấp nước	106,87	107,46	107,73	107,35
2	Công trình thoát nước				
	Trạm xử lý nước thải	105,72	105,30	106,78	105,93
	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	106,18	106,99	107,29	106,82
3	Công trình chiếu sáng công cộng				
	Chiếu sáng công cộng	125,79	126,44	126,61	126,28
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
	Đường bê tông xi măng	116,00	114,87	116,48	115,78
	Đường nhựa asphat	119,77	119,76	121,72	120,42
	Đường thấm nhập nhựa	120,16	121,13	123,79	121,69
	Đường láng nhựa	120,16	121,15	122,80	121,37
2	Công trình cầu				
	Cầu bê tông cốt thép	110,83	111,52	112,49	111,61
V	CÔNG TRÌNH NN VÀ MÔI TRƯỜNG				
1	Công trình thủy lợi				
	Đập ngăn nước bê tông	116,18	117,35	118,44	117,32
	Kênh bê tông xi măng	113,63	114,45	115,22	114,43
	Kênh gạch xây	108,56	110,77	111,66	110,33
	Tường chắn BTCT	113,33	113,67	114,16	113,72
	Trạm bơm tưới tiêu	111,18	111,09	112,03	111,44
2	Công trình đê điều				
	Đê đất gia cố bê tông xi măng	121,56	119,43	121,88	120,95
	Kè bảo vệ đê	126,63	125,70	127,06	126,46

Bảng số 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2025=100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Danh mục công trình	Tháng 7 năm 2026 so với năm gốc 2025	Tháng 8 năm 2026 so với năm gốc 2025	Tháng 9 năm 2026 so với năm gốc 2025	Quý III năm 2026 so với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	111,53	112,22	112,77	112,17
2	Công trình giáo dục	109,09	109,34	109,78	109,40
3	Công trình văn hóa	112,45	114,59	115,72	114,26
4	Trụ sở cơ quan	113,30	113,35	114,06	113,57
5	Công trình y tế	111,89	112,16	112,59	112,21
6	Công trình thể thao	111,40	112,10	112,42	111,98
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	Đường dây	121,73	121,86	122,11	121,90
	Trạm biến áp	129,40	129,96	130,25	129,87
2	Công trình kho, nhà xưởng				
	Kho, nhà xưởng	106,05	106,70	106,82	106,52
III	CÔNG TRÌNH HTKT				
1	Công trình cấp nước				
	Nhà máy nước	111,78	112,95	113,36	112,70
	Tuyến công cấp nước	107,46	108,10	108,40	107,99
2	Công trình thoát nước				
	Trạm xử lý nước thải	111,96	113,12	113,61	112,90
	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	106,75	107,64	107,97	107,45
3	Công trình chiếu sáng công cộng				
	Chiếu sáng công cộng	127,35	128,05	128,22	127,87
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
	Đường bê tông xi măng	117,53	116,29	118,05	117,29
	Đường nhựa asphan	123,07	123,06	125,37	123,84
	Đường thấm nhập nhựa	122,62	123,72	126,72	124,35
	Đường láng nhựa	122,23	123,33	125,16	123,57
2	Công trình cầu				
	Cầu bê tông cốt thép	112,47	113,30	114,38	113,38
V	CÔNG TRÌNH NN VÀ MÔI TRƯỜNG				
1	Công trình thủy lợi				
	Đập ngăn nước bê tông	118,24	119,58	120,80	119,54
	Kênh bê tông xi măng	115,06	115,98	116,82	115,96
	Kênh gạch xây	108,98	111,30	112,24	110,84
	Tường chắn BTCT	114,13	114,49	115,01	114,54
	Trạm bơm tưới tiêu	115,34	115,50	116,43	115,75
2	Công trình đê điều				
	Đê đất gia cố bê tông xi măng	121,93	119,76	122,25	121,31
	Kè bảo vệ đê	127,00	126,06	127,43	126,83

**Bảng số 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2025=100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Danh mục công trình	Tháng 7 năm 2026 so với năm gốc 2025			Tháng 8 năm 2026 so với năm gốc 2025			Tháng 9 năm 2026 so với năm gốc 2025			Quý III năm 2026 so với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	112,10	109,79	111,45	112,88	109,79	114,69	113,60	109,79	115,57	112,86	109,79	113,91
2	Công trình giáo dục	110,03	109,56	106,26	110,28	109,56	107,55	110,88	109,56	107,90	110,40	109,56	107,24
3	Công trình văn hóa	113,86	108,49	109,26	116,24	108,49	115,22	117,64	108,49	116,84	115,91	108,49	113,77
4	Trụ sở cơ quan	114,52	109,40	110,18	114,51	109,40	111,78	115,42	109,40	112,22	114,82	109,40	111,39
5	Công trình y tế	113,23	108,85	107,99	113,32	108,85	110,74	113,86	108,85	111,49	113,47	108,85	110,08
6	Công trình thể thao	110,72	109,46	118,32	111,45	109,46	120,28	111,86	109,46	120,81	111,35	109,46	119,80
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Công trình năng lượng												
	Đường dây	124,86	106,33	111,11	124,93	106,33	115,32	125,21	106,33	116,47	125,00	106,33	114,30
	Trạm biến áp	134,58	108,88	109,08	134,77	108,88	115,48	135,00	108,88	117,23	134,78	108,88	113,93
2	Công trình kho, nhà xưởng												
	Kho, nhà xưởng	103,54	109,48	120,47	104,46	109,48	124,03	104,63	109,48	124,97	104,21	109,48	123,16
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT												
1	Công trình cấp nước												
	Nhà máy nước	112,80	109,20	116,52	114,23	109,20	122,21	114,77	109,20	123,75	113,93	109,20	120,83
	Tuyến cống cấp nước	106,72	109,27	115,85	107,30	109,27	122,06	107,61	109,27	123,76	107,21	109,27	120,56
2	Công trình thoát nước												
	Trạm xử lý nước thải	112,60	109,21	116,58	113,84	109,21	122,34	114,44	109,21	123,91	113,63	109,21	120,94
	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	106,01	108,79	109,22	106,86	108,79	114,22	107,20	108,79	115,59	106,69	108,79	113,01
3	Công trình chiếu sáng công cộng												
	Chiếu sáng công cộng	131,06	105,97	108,54	131,70	105,97	113,81	131,85	105,97	115,26	131,54	105,97	112,54

Stt	Danh mục công trình	Tháng 7 năm 2026 so với năm gốc 2025			Tháng 8 năm 2026 so với năm gốc 2025			Tháng 9 năm 2026 so với năm gốc 2025			Quý III năm 2026 so với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình đường bộ												
	Đường bê tông xi măng	119,15	108,80	111,37	117,28	108,80	117,73	119,31	108,80	119,48	118,58	108,80	116,19
	Đường nhựa asphan	127,49	106,97	113,86	126,24	106,97	121,87	129,03	106,97	124,07	127,59	106,97	119,93
	Đường thấm nhập nhựa	128,96	106,97	112,81	129,56	106,97	120,40	133,74	106,97	122,49	130,75	106,97	118,57
	Đường láng nhựa	128,73	108,20	112,97	128,58	108,20	121,24	130,94	108,20	123,52	129,41	108,20	119,24
2	Công trình cầu												
	Cầu bê tông cốt thép	114,63	106,92	113,45	114,63	106,92	119,21	116,09	106,92	120,78	115,11	106,92	117,82
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG												
1	Công trình thủy lợi												
	Đập ngăn nước bê tông	123,58	109,79	114,22	122,54	109,79	123,11	123,87	109,79	125,56	123,33	109,79	120,96
	Kênh bê tông xi măng	120,24	107,30	113,68	120,29	107,30	121,10	121,43	107,30	123,13	120,65	107,30	119,30
	Kênh gạch xây	110,05	107,32	113,54	113,94	107,32	122,17	115,63	107,32	124,54	113,21	107,32	120,08
	Tường chắn BTCT	115,35	107,50	113,62	115,02	107,50	121,27	115,48	107,50	123,37	115,28	107,50	119,42
	Trạm bơm tưới tiêu	118,56	108,25	115,85	118,28	108,25	121,26	119,60	108,25	122,73	118,81	108,25	119,95
2	Công trình đê điều												
	Đê đất gia cố bê tông xi măng	124,82	107,52	115,81	121,56	107,52	122,91	124,53	107,52	124,85	123,64	107,52	121,19
	Kè bảo vệ đê	135,28	108,92	112,09	132,98	108,92	120,33	134,83	108,92	122,59	134,36	108,92	118,34

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2025 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Danh mục vật liệu	Tháng 7 năm 2026 so với năm gốc 2025	Tháng 8 năm 2026 so với năm gốc 2025	Tháng 9 năm 2026 so với năm gốc 2025	Quý III năm 2026 so với năm gốc 2025
1	Xi măng	100,62	100,62	100,62	100,62
2	Cát xây dựng	119,94	115,78	120,11	118,61
3	Đá xây dựng	165,52	161,66	162,63	163,27
4	Gạch xây	99,08	112,48	114,12	108,56
5	Gạch lát	104,05	94,07	93,90	97,34
6	Gỗ xây dựng	102,94	102,92	103,12	102,99
7	Thép xây dựng	108,60	111,06	111,07	110,24
8	Nhựa đường	126,06	128,40	138,12	130,86
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Kính và khung nhôm	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Sơn	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Vật tư ngành điện	139,35	139,35	139,35	139,35
13	Vật tư đường ống cấp nước	100,64	100,64	100,64	100,64
14	Trần, vách thạch cao	126,20	126,20	126,20	126,20